

Số: /KH -THCSTTBX

Bát Xát, ngày 04 tháng 09 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT

Năm học 2024 - 2025

I. Những căn cứ để xây dựng kế hoạch:

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện văn bản số 1579/SGD&ĐT-QLCL ngày 23/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai về việc hướng dẫn thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Lào Cai, năm học 2024-2025; văn bản số 1965/UBND-GD ngày 29/8/2024 của UBND huyện Bát Xát về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thực hiện văn bản số 414/PGD&ĐT – CM của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục năm học 2024- 2025.

Trường THCS Thị trấn xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2024 - 2025 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục;

Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp, nguồn tài trợ trên tinh thần tự nguyện từ phụ huynh, các nhà hảo tâm đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết;

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong từng năm học;

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn;

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học;

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật;

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tập trung dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

Phần 1: Công khai chung đối với các cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS thị trấn Bát Xát.
2. Địa chỉ trụ sở: Đường Tổ 8 thị trấn Bát Xát.
3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Tầm nhìn: Là một trong những trường có chất lượng giáo dục toàn diện của huyện Bát xát, nơi mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, giáo viên và học sinh luôn có khát vọng nâng cao chất lượng giáo dục.

Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường có nền nếp, kỷ cương trong hoạt động dạy và học luôn duy trì các tiêu chuẩn của trường THCS đạt chuẩn quốc gia để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Các giá trị cốt lõi:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Tình đoàn kết | - Lòng nhân ái |
| - Tinh thần trách nhiệm | - Sự hợp tác |
| - Nề nếp, kỷ cương | - Tính sáng tạo |
| - Tính trung thực | - Khát vọng vươn lên |

Mục tiêu: Tiếp tục rà soát, sắp xếp, mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018; Duy trì chất lượng phổ cập giáo dục; nâng chất lượng dạy học ngoại ngữ, tin học, giáo dục STEM; phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu gắn với thực hiện hiệu quả các mô hình giáo dục, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS gắn với định hướng nghề nghiệp cho học sinh nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; Tiếp tục rà soát cải tiến các tiêu chí tiêu chuẩn duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia; đẩy mạnh xây dựng cảnh quan trường lớp. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học; thực hiện hiệu quả chuyển đổi số trong giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

Trường THCS Thị trấn Bát Xát được thành lập ngày 01 tháng 9 năm 1994 theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 1994 từ trường cấp II xã Bản Qua sang trường cấp II Thị trấn Bát Xát, nay là trường THCS thị trấn Bát Xát.

Nhà trường có chi bộ độc lập với 38 đảng viên và Ban chi ủy. Hàng năm Chi bộ Đảng đều được công nhận hoàn thành tốt, Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 03 tổ chuyên môn (01 Tổ KH Xã hội và 01 Tổ KH Tự nhiên, 01 tổ Bộ môn chung); 01 tổ văn phòng. Ngoài ra nhà trường có các tổ chức như: Hội đồng trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội TNTPHCM, Hội đồng tư vấn, Hội phụ huynh học sinh,... Tất cả các tổ chức đều phối hợp và hoạt động tích cực, hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhà trường có đủ phòng học cho 19 lớp học 02 buổi/ngày, có 358 bộ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh; 06 phòng bộ môn (01 phòng tin, 02 phòng KHTN, 01 phòng CN, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng học đa năng); và phòng 08 chức năng (01 phòng Truyền thống- đoàn đội, 01 phòng hội đồng, 01 phòng thư viện, 01 phòng y tế; 01 phòng tư vấn học đường; 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng P.hiệu trưởng; 01 phòng thiết bị) với 03 nhà vệ sinh, ... đảm bảo cho công tác dạy và học

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường: 43, trong đó CBQL: 03, giáo viên: 38, nhân viên 03.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Trần Thị Hiền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS thị trấn Bát Xát

Số điện thoại: 0987604801

Địa chỉ gmail: hien0203505315@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định số 1689/SNV-TCBC của Sở nội vụ Lào Cai về việc thành lập trường PTDTBT và tổ chức lại các đơn vị trường học thuộc UBND huyện Bát Xát.

- Quyết định công nhận hội đồng trường: QĐ 6968/QĐ-UBND ngày 3 tháng 10 năm 2024 về kiện toàn hội đồng trường phổ thông công lập trên địa bàn huyện Bát Xát, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số: 1618/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 4 năm 2020 về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Đảm bảo theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Họ và tên: Trần Thị Hiền

- Chức vụ: Hiệu trưởng trường THCS thị trấn Bát Xát – Huyện Bát Xát – Tỉnh Lào cai

- Số điện thoại: 0987604801

- Địa chỉ thư điện tử: hien0203505315@gmail.com

- Kế hoạch số 38/KH-THCSTT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của trường THCS Bản Qua kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- QĐ số /QĐ-THCSTTBX ngày 1 tháng 9 năm 2024 ban hành quy chế thực hiện dân chủ trường THCS thị trấn Bát Xát năm học 2024-2025.

- Nghị quyết Hội đồng trường (đính kèm theo)

8. Công khai tài chính

- Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp: 5.986.407.859đ

- Tổng chi: 5.952.046.659, trong đó chi:

+ Lương, phụ cấp lương: 3.957.949.301 đ

+ Các khoản đóng góp: 648.850.714 đ

+ Các khoản hỗ trợ khác (Tiền tết, bổ sung thu nhập tăng thêm): 65.318.320đ

+ Hợp đồng bảo vệ: 39.000.000đ

+ Các chế độ cho học sinh: Chế độ 81+ 42: 53.290.000đ;

+ Phúc lợi tập thể (Tiền tàu xe nghỉ phép): 1.700.000đ

+ Thanh toán tiền dịch vụ công cộng (Tiền điện + tiền nước): 41.534.224đ

+ Thanh toán tiền vật tư văn phòng: 166.077.800đ

+ Thanh toán tiền mạng + chữ ký số: 6.505.700đ
 + Thanh toán tiền công tác phí: 30.563.600đ
 + Thanh toán tiền Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng: 44.090.000đ
 + Thanh toán tiền mua sắm tài sản: 140.663.000 đ
 + Thanh toán tiền chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 377.011.000đ
 + Thanh toán tiền tinh giảm biên chế: 295.143.000đ
 + Thanh toán tiền chi tiếp khách: 24.800.000đ
 + Thanh toán tiền mua tài sản vô hình: 48.050.000đ
 + Chi khác: 11.500.000đ
 Tồn: 34.631.200đ

*** Năm 2024 (Từ tháng 01 đến hết tháng 9/2024)**

- Tổng ngân sách cấp: 8.068.665.522đ
 - Tổng chi: 6.069.273.282 đ, trong đó chi:
 + Lương, phụ cấp lương: 4.803.229.330đ
 + Các khoản đóng góp: 819.904.373đ
 + Các khoản hỗ trợ khác (Tiền tết): 22.000.000đ
 + Hợp đồng bảo vệ: 26.400.000đ
 + Các chế độ cho học sinh: Chế độ NĐ81+ NĐ 42: 71.250.000đ;
 + Cấp bù học phí; 30.320.000đ
 + Chi bảo trì các loại phần mềm: 22.000.000đ
 + TT tiền dịch vụ công cộng (điện+nước+môi trường): 69.206.874đ
 + Vật tư văn phòng: 81.941.200đ
 + Thông tin, truyền thông liên lạc: 20.746.505đ
 + Công tác phí: 29.007.000đ
 + Chi phí thuê mướn: 16.800.000đ
 + Chi phí sửa chữa: 2.860.000 đ
 + Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn: 19.858.000đ
 + Chi mua hàng hóa cho chuyên môn: 19.280.000 đ
 + Chi tiếp khách: 14.400.000đ
 - Ngân sách còn: 1.999.392.240đ

II. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GDPT

1. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				BDTX	
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ	H T C H T

[illegible]

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật																
8	Nhân viên công nghệ thông tin																
9	...																

2. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ HỌC LIỆU DÙNG CHUNG

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	19	1,31 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	36,4 HS/phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	19	
7	Khối phòng hành chính – quản trị	6	
8	Bình quân lớp/phòng học	1	1/1
9	Bình quân học sinh/lớp	692	36,4HS/lớp
III	Số điểm trường	01 Trường chính	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14164	20,5m ² /1HS (Vượt mức tối thiểu)
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5383	38% Tổng diện tích (vượt mức)
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	45	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	45	
3	Diện tích thư viện (m ²)	90	

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m²)		650			
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)		45			
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)				Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định					
1.1	Khối lớp 6		1		Đạt mức tối thiểu	
1.2	Khối lớp 7		1		Đạt mức tối thiểu	
1.3	Khối lớp 8+9		2		Đạt mức tối thiểu	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 6		1			
2.2	Khối lớp 7		1			
2.3	Khối lớp 8+9		2		2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		1			
4	Vườn thuốc nam		0			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		30		2 HS/bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác				Số thiết bị/trường	
1	Ti vi		12			
2	Cát xét		0			
3	Đầu Video/dầu đĩa/loa		0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		4			
5	Thiết bị khác...					
6						
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
XI	Nội dung		Số lượng		So sánh	

	Danh mục SGK tối thiểu	03 bộ/1 khối	Đạt mức tối thiểu cho CBGVNVHS
--	-------------------------------	--------------	-----------------------------------

3. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Kết quả tự đánh giá của nhà trường: Đạt mức 2. Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm từng bước nâng cao chất lượng.
- Kế hoạch cải tiến chất lượng năm 2024 (đính kèm theo)
- Năm 2023 nhà trường được công nhận KĐCL mức 2, Chuẩn Quốc Gia mức độ I.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1		x	x	x
Tiêu chí 2		x	x	
Tiêu chí 3		x	x	x
Tiêu chí 4		x	x	x
Tiêu chí 5		x	x	x
Tiêu chí 6		x	x	x
Tiêu chí 7		x	x	
Tiêu chí 8		x	x	
Tiêu chí 9		x	x	
Tiêu chí 10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 1		x	x	x
Tiêu chí 2		x	x	x
Tiêu chí 3		x	x	
Tiêu chí 4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 1		x	x	x
Tiêu chí 2		x	x	x
Tiêu chí 3		x	x	x
Tiêu chí 4		x	x	
Tiêu chí 5		x	x	x
Tiêu chí 6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				

Tiêu chí 1		x	x	x
Tiêu chí 2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 1		x	x	x
Tiêu chí 2		x	x	x
Tiêu chí 3		x	x	
Tiêu chí 4		x	x	
Tiêu chí 5		x	x	x
Tiêu chí 6		x	x	x

4. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

4.1. Thông tin về KHGD của năm học 2024-2025

- Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường năm học 2024-2025

(Đăng trên websidle nhà trường: <http://truongthcshtitrnbatxat.edu.vn/>)

- Kế hoạch giáo dục của nhà trường (kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học, kế hoạch phát triển, kế hoạch giáo dục)

(Đăng trên websidle nhà trường: <http://truongthcshtitrnbatxat.edu.vn/>)

- Các loại hồ sơ khác

+ Các loại kế hoạch bồi dưỡng, phụ đạo học sinh...

+ Cam kết phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong công tác giáo dục học sinh

+ Các quy định của nhà trường.

....

(Được đính kèm và lưu trữ đảm bảo theo quy định)

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh:

Số lớp, học sinh

- Tổng số: 20lớp = 667 học sinh. Cụ thể:

Khối 6: 06 lớp = 201 HS.

Khối 7: 05 lớp = 168 HS.

Khối 8: 05 lớp = 157 HS.

Khối 9: 04lớp = 141 HS.

- Trong đó: Học sinh Dân tộc: 118 (83,9%)

Học sinh nữ: 59 (38,1%) Học sinh nữ dân tộc: 50

- Tuyển mới: 174/170

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Chất lượng giáo dục chung toàn trường:

Nội dung		TSHS	Học tập				Rèn luyện			
			Tốt	Khá	Đạt	CD	Tốt	KH	Đạt	CD
Chỉ tiêu kế hoạch đầu năm 2024-2025	KQ	692	125	294	255	18	552	123	17	0
	Tỷ lệ %	100	10,2	43,2	43,2	3,4	66,1	27,1	6,8	0
Kết quả năm học 2023-2024	KQ	665	142/665	281/665	226/665	16/665	528/665	117/665	20/665	0
	Tỷ lệ %	100%	21,35%	42,26%	33,98%	2,41%	79,4%	17,59%	3,01%	
Tăng, giảm		Tăng 37 HS	Tăng 0,29%	Tăng 4,39%	Giảm 4,28%	Giảm 0,4%	Tăng 3,23%	Giảm 3,52%	Tăng 0,29%	
Kết quả năm học 2022-2023	KQ	470	99/470	178/470	170/470	23/470	358/470	94/470	18/470	0
	Tỷ lệ %	100	21,06%	37,87%	36,17%	4,9%	76,17%	20%	3,83%	0

- Chất lượng chuyển lớp, tuyển sinh năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			K. Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Kết quả cuối năm	665	200	168	157	140
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	660 99,2%	197 98,5 %	167 99,4%	156 99,4%	140 =100%
a	Học sinh giỏi (HTT) (tỷ lệ so với tổng số)	141 21,2%	39 19,5%	34 20,2%	17 10,8%	51 36,4%
b	Học sinh tiên tiến (HT khá) (tỷ lệ so với tổng số)	265 39,8%	79 39,5%	72 42,9 %	75 47,8%	39 27,9 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	16	7	2	7	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5	3	1	1	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	10/10	4/2	2/1	3/3	¼
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	2	1	0	0	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	88	18	16	31	23

2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	0	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					140
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					140
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					51 (36,4 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					39(27,9 %)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					50 (35,7 %)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	383/282				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	118				

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện đảm bảo các nhiệm vụ trọng tâm khác, các chỉ tiêu đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo thường niên về công tác công khai của trường THCS thị trấn Bát Xát./.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (b/c);
- TTCM;
- Lưu NT (T/h).

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hiền